

Số: 3103/2023/SIMCO-CBTTT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP SIMCO Sông Đà (SDA) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm/2022 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC năm 2022

- BCTC năm 2022 theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có):

- Nội dung giao dịch: không

- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, HĐQT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Đức Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03-05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06-07
Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	08-11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 21/07/2003, đăng ký thay đổi lần 23 ngày 30/11/2022 với mã số doanh nghiệp là 0101401706 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Lương Phương	Chủ tịch
Bà: Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông: Vũ Đức Quân	Thành viên
Ông: Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên
Ông: Trịnh Hữu Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Vũ Đức Quân	Tổng Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Việt Tài	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 16/12/2022)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban
Bà: Trần Thị Thúy	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hồng Dịu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Đức Quân

Số: **LB**/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SIMCO Sông Đà**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần SIMCO Sông Đà lập ngày 31/03/2023, từ trang 08 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SIMCO Sông Đà chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 30/03/2010, giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC1 ngày 17/08/2012, giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC2 ngày 02/03/2015 của Bộ kế hoạch đầu tư cấp cho Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã chứng nhận duy nhất Công ty Cổ phần Simco Sông Đà là nhà đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khai thác và chế biến đá Marble - mỏ Nayputaung - bang Rakhine - Myanmar. Tên tổ chức kinh tế lập tại nước ngoài là Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà do Công ty Cổ phần Simco Sông Đà sở hữu 100%.

Theo thuyết minh V.14 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty đang ghi nhận và trình bày khoản đầu tư vào Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà như một khoản đầu tư vào công ty liên kết với tổng giá trị phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà là 53.822.905.914 đồng (tương đương 45,64% giá trị vốn thực tế là 117.358.983.697 đồng). Hiện tại, Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đang thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết theo quy định của Pháp luật Myanmar và Việt Nam để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài và các giấy tờ khác có liên quan nhằm ghi nhận Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang là cổ đông của Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà với tỷ lệ 54,36% (tương ứng với phần vốn góp bị giảm đi của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tại Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của đơn vị tại ngày 31/12/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số VII.4 của Báo cáo tài chính tổng hợp, trình bày việc Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh một số dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính tổng hợp để điều chỉnh sai sót của những năm trước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 30/03/2022.



ĐỖ THỊ DUYÊN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3642-2021-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

A blue handwritten signature of Trần Mạnh Đức.

TRẦN MẠNH ĐỨC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 4884-2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.796.379.598	53.531.685.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	168.732.699	526.431.158
1. Tiền	111		168.732.699	526.431.158
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.600.000.000	5.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	5.600.000.000	5.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.954.056.226	46.824.168.408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	22.413.328.861	16.248.810.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.212.150.616	1.960.608.116
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	28.802.783.096	21.351.330.196
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	17.132.118.283	17.207.356.037
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(9.606.324.630)	(9.943.936.183)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	3.426.920.623	89.834.323
1. Hàng tồn kho	141		3.512.646.973	175.560.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(85.726.350)	(85.726.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		646.670.050	491.251.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	385.069.029	489.322.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		259.672.018	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.929.003	1.929.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		235.408.849.787	240.470.757.060
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		23.489.220.522	26.913.107.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	23.489.220.522	26.913.107.134
- Nguyên giá	222		49.519.862.340	52.327.896.617
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(26.030.641.818)	(25.414.789.483)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		244.160.000	244.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(244.160.000)	(244.160.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	8.355.201.150	6.846.728.945
- Nguyên giá	231		12.621.029.979	9.812.995.702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.265.828.829)	(2.966.266.757)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		75.902.112.441	75.902.112.441
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	75.902.112.441	75.902.112.441
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	126.651.678.306	129.339.286.617
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		158.572.905.914	158.572.905.914
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		44.838.400.000	44.838.400.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(76.759.627.608)	(74.072.019.297)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.637.368	469.521.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	10.637.368	469.521.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		306.205.229.385	294.002.442.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.424.697.653	79.031.922.306
I. Nợ ngắn hạn	310		62.307.808.999	49.945.796.937
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	26.188.696.286	20.266.287.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	110.832.166	111.272.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	-	353.719.303
4. Phải trả người lao động	314		334.572.100	1.012.141.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	674.548.138	2.258.200.024
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.137.563.721	1.133.597.118
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	21.940.299.964	21.940.324.006
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	10.920.690.052	1.448.074.500
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.421.573.795
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		606.572	606.572
II. Nợ dài hạn	330		28.116.888.654	29.086.125.369
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12.165.351.054	13.139.587.769
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	15.951.537.600	15.946.537.600
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.780.531.732	214.970.519.993
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	215.780.531.732	214.970.519.993
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.061.580.000	262.061.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.061.580.000	262.061.580.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(1.682.000)	(1.682.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.231.903.807	1.231.903.807
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(47.511.270.075)	(48.321.281.814)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(48.321.281.814)	(75.975.472.191)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		810.011.739	27.654.190.377
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		306.205.229.385	294.002.442.299

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiếu



Tổng Giám đốc

Vũ Đức Quân

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62.038.315.023	46.705.893.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.857.500	73.260.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	62.014.457.523	46.632.633.427
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	56.171.466.060	42.843.723.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.842.991.463	3.788.910.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.813.117.609	5.243.054.615
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.977.999.270	(13.349.020.056)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		274.923.945	72.666.103
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.679.132.963	(5.013.550.902)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		998.976.839	27.394.535.625
11. Thu nhập khác	31		-	763.181.697
12. Chi phí khác	32	VI.7	188.965.100	503.526.945
13. Lợi nhuận khác	40		(188.965.100)	259.654.752
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		810.011.739	27.654.190.377
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		810.011.739	27.654.190.377
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	31	1.055
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	31	1.055

Người lập biểu



Mai Thùy Linh

Kê toán trưởng



Phạm Thị Hiếu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Đức Quân

Mẫu 03B -DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.736.152.627	29.213.915.531
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55.117.606.901)	(13.069.439.126)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.684.874.400)	(10.570.311.900)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(67.474.795)	(70.511.707)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.167.627.236	7.835.306.934
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61.043.982.252)	(20.761.189.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10		(4.010.158.485)	(7.422.229.718)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(76.497.207)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.799.252.900)	(16.023.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.347.800.000	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(40.538.400.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			60.222.105.824
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.646.764.388	4.311.871.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20		(5.804.688.512)	7.896.080.368
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.643.681.752	1.519.841.900
2. Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(3.171.066.200)	(1.769.409.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.472.615.552	(249.568.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(342.231.445)	224.282.650
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		526.431.158	245.254.621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.467.014)	56.893.887
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		168.732.699	526.431.158

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiếu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101401706 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/7/2003; đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 30/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh lần thứ 23 là 262.061.580.000 (Hai trăm sáu mươi hai tỷ, không trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm tám mươi đồng chẵn).

Tổng số nhân viên khối văn phòng của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 17 người.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu Đô thị mới Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- ✓ Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động; việc làm;
- ✓ Giáo dục nghề nghiệp;
- ✓ Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp tổng hợp

Năm 2022, dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi dịch bệnh. Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh.

Ngày 08/03/2022, Công ty nhận được văn bản số 531/LĐT BXH-QLLĐNN của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 1040/LĐT BXH-GP của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài không ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh trong những kỳ tới của Công ty. Công ty vẫn đang thực hiện quản lý thực tập sinh và được nhận doanh thu từ nguồn phí quản lý thực tập sinh do đối tác trả. Ngoài ra, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh khác với mục đích mang lại lợi nhuận.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thời điểm 31/12/2022, văn phòng của Công ty đặt tại Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

- Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 2 chi nhánh:

+ **Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh**

Địa chỉ: Số nhà 16, đường Nguyễn Hằng Chi, P. Trần Phú, TP. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

+ **Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật – Công nghệ Kinh tế SIMCO Sông Đà**

* Địa chỉ: Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội

- Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 4 Công ty liên kết:

+ **Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà**

Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu KĐT M phường Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2022: 35,83%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2022: 35,83%

+ **Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển**

Địa chỉ: Lô CN - B3, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2022: 28,52 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2022: 28,52 %

+ **Công ty CP Khoáng sản Simco – Fansipan**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2022: 45 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2022: 45 %

+ **Công ty CP Hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà**

Địa chỉ: Quận Kamayut, Khu Yangon, Myanmar

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2022: 45,64%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2022: 45,64%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Dự phòng phải thu khó đòi được cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng vì bị thanh lý, phá sản hay các khả năng tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng,

công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% trên lợi nhuận chịu thuế với các hoạt động kinh doanh thông thường.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

*** Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			Đơn vị tính: đồng	
Tiền mặt tại quỹ	52.436.340		29.398.231	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.296.359		497.032.927	
Cộng	168.732.699		526.431.158	
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/178138/HĐTG/BIDV-SIMCO ngày 24/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-chi nhánh Hà Tây và Công ty CP Simco Sông Đà số tiền 5.600.000.000 đồng. Lãi suất 7%/năm. Kỳ hạn 12 tháng.				
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
a) Phải thu khách hàng	19.743.547.977		13.621.315.932	
- Công ty TNHH thương mại và đầu tư CDM	16.036.830.700		-	
- Công ty Cổ phần Hawinco Đầu tư xây dựng Hạ tầng	-		12.546.190.888	
- Công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ tiêu dùng Thịnh Phát	1.164.011.696		-	
- Các khách hàng khác	2.542.705.581		1.075.125.044	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.669.780.884		2.627.494.310	
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222		1.976.354.222	
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	693.426.662		651.140.088	
Cộng	22.413.328.861		16.248.810.242	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
a) Trả trước cho người bán	2.212.150.616		1.960.608.116	
- Công ty Cổ phần Thiết bị công trình Hoàng Anh	560.000.000		560.000.000	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	180.984.054		180.984.054	
- Trả trước cho người bán khác	1.471.166.562		1.219.624.062	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
Cộng	2.212.150.616		1.960.608.116	
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO (1)	322.000.000	(322.000.000)	322.000.000	(322.000.000)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển (2)	5.006.330.196	(5.006.330.196)	5.006.330.196	(5.006.330.196)
- Ông Vũ Đức Quân	-	-	16.023.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ HXS VINA (tên cũ là Công ty Cổ phần Simco HXS VINA) (3)	12.510.000.000	-	-	-
- Nguyễn Thị Trinh (4)	6.263.600.000	-	-	-
- Hà Thị Lê (5)	700.000.000	-	-	-
- Phạm Quang Huy (6)	4.000.852.900	-	-	-
Cộng	28.802.783.096	(5.328.330.196)	21.351.330.196	(5.328.330.196)

(1) Hợp đồng vay tiền số HDV/01/2017/HT-SC ngày 12/10/2017 giữa Công ty CP SIMCO Sông Đà và Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO (trước đây là công ty CP Hạ tầng Simco Sông Đà) số tiền 322.000.000 đồng. Lãi suất 0%/năm. Kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(2) Các hợp đồng cho vay tiền giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển. Lãi suất 0-2%/năm. Kỳ hạn 3-6 tháng. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng vay tiền số HDV/0703/2022/SH-SC ngày 07/03/2022 giữa Công ty CP SIMCO Sông Đà và Công ty Cổ phần SIMCO HXS VINA số tiền vay tối đa 12.510.000.000 đồng. Lãi suất 10%/năm. Kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng vay tiền số 1209/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 07/03/2022 giữa Công ty CP SIMCO Sông Đà và bà Nguyễn Thị Trinh số tiền vay tối đa 9.000.000.000 đồng. Lãi suất 8%/năm. Kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng vay tiền số 2609/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 26/09/2022 giữa Công ty CP SIMCO Sông Đà và bà Hà Thị Lê số tiền vay tối đa 700.000.000 đồng. Lãi suất 8%/năm. Kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(6) Hợp đồng vay tiền số 0410/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 04/10/2022 giữa Công ty CP SIMCO Sông Đà và ông Phạm Quang Huy số tiền vay tối đa 6.000.000.000 đồng. Lãi suất 8%/năm. Kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

6 . Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17.132.118.283	(658.012.709)	17.207.356.037	(1.155.840.802)
Phải thu khác	11.076.893.502	-	16.008.576.037	-
- Hợp tác kinh doanh	10.202.307.502	-	9.243.850.561	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hafa	1.780.376.206	-	1.402.659.182	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà	2.671.931.296	-	2.091.191.379	-
+ Cán bộ công nhân viên	5.750.000.000	-	5.750.000.000	-
- Phải thu lãi cho vay	874.586.000	-	708.136.300	-
- Chi hệ tiền vé máy bay	-	-	99.092.457	-
- Phải thu khác	5.465.638.290	(658.012.709)	5.957.496.719	(1.155.840.802)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	550.000.000	(550.000.000)	550.000.000	(550.000.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO	25.000.000	-	25.000.000	-
+ Phải thu khác	4.390.638.290	(108.012.709)	4.882.496.719	(605.840.802)
Tạm ứng	589.586.491	-	1.198.780.000	-
b. Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	18.132.118.283	(658.012.709)	18.207.356.037	(1.155.840.802)

7 . Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.708.851.714	9.606.324.630	10.123.132.233	9.943.936.183
a. Phải thu về cho vay	5.328.330.196	5.328.330.196	5.328.330.196	5.328.330.196
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO	322.000.000	322.000.000	322.000.000	322.000.000
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	5.006.330.196	5.006.330.196	5.006.330.196	5.006.330.196
b. Phải thu của khách hàng	3.157.908.809	3.055.381.725	3.074.361.235	2.895.165.185
- Công ty CP May Xuất khẩu Sông Đà	310.000.000	310.000.000	310.000.000	310.000.000
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	1.976.354.222	1.976.354.222	1.976.354.222
- Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1 tại Hà Nội	55.574.102	55.574.102	55.574.102	55.574.102
- Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 25 tại Hà Nội	49.474.463	49.474.463	49.474.463	49.474.463
- Công ty Thảo Nguyên Xanh	31.818.360	31.818.360	31.818.360	31.818.360
- Bếp ăn tập thể	33.831.000	33.831.000		
- Công ty IDC	7.430.000	7.430.000		
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	693.426.662	590.899.578	651.140.088	471.944.038
c. Trả trước cho người bán	560.000.000	560.000.000	560.000.000	560.000.000
- Công ty TP thiết bị Công trình Hoàng Anh	560.000.000	560.000.000	560.000.000	560.000.000
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
d. Phải thu khác	658.012.709	658.012.709	1.155.840.802	1.155.840.802
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
- Dương Thanh Tùng	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
- Hoàng Trung Thành	-	-	195.094.350	195.094.350
- Nguyễn Thủy Nguyên	91.512.709	91.512.709	91.512.709	91.512.709
- Phạm Văn Hùng	-	-	302.733.743	302.733.743
Cộng	9.708.851.714	9.606.324.630	10.123.132.233	9.943.936.183

8 . Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.302.898	-	34.302.898	-
Công cụ, dụng cụ	7.635.061	-	7.635.061	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133.622.714	(85.726.350)	133.622.714	(85.726.350)
Hàng hóa	3.337.086.300	-	-	-
Cộng	3.512.646.973	(85.726.350)	175.560.673	(85.726.350)

9 . Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a, Ngắn hạn	385.069.029	489.322.347
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	385.069.029	275.267.016
- Chi phí khác	-	214.055.331
b, Dài hạn	10.637.368	469.521.923
- Chi phí sửa chữa cải tạo	-	71.177.712
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.136.350	-
- Chi phí khác	5.501.018	398.344.211
Cộng	395.706.397	958.844.270

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	49.313.622.703	1.459.885.727	1.057.323.636	191.238.551	305.826.000	52.327.896.617
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	2.808.034.277	-	-	-	-	2.808.034.277
- Chuyển sang BDS đầu tư	2.808.034.277					2.808.034.277
Số dư cuối năm	46.505.588.426	1.459.885.727	1.057.323.636	191.238.551	305.826.000	49.519.862.340
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.473.940.788	1.459.885.727	983.898.417	191.238.551	305.826.000	25.414.789.483
Số tăng trong năm	542.427.116	-	73.425.219	-	-	615.852.335
Khấu hao trong năm	542.427.116		73.425.219			615.852.335
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23.016.367.904	1.459.885.727	1.057.323.636	191.238.551	305.826.000	26.030.641.818
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26.839.681.915	-	73.425.219	-	-	26.913.107.134
Tại ngày cuối năm	23.489.220.522	-	-	-	-	23.489.220.522

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 4.121.035.050

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 23.489.220.522

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phần mềm	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	244.160.000		244.160.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	244.160.000	-	244.160.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	244.160.000		244.160.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	244.160.000	-	244.160.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 244.160.000

12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022
Nguyên giá	9.812.995.702	2.808.034.277	-	12.621.029.979
Nhà	9.812.995.702	2.808.034.277	-	12.621.029.979
Giá trị hao mòn lũy kế	2.966.266.757	1.299.562.072	-	4.265.828.829
Nhà	2.966.266.757	1.299.562.072	-	4.265.828.829
Giá trị còn lại	6.846.728.945			8.355.201.150
Nhà	6.846.728.945			8.355.201.150

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.355.201.150

13 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
+ Dự án Tòa nhà Simco Tower (*)	75.902.112.441	75.902.112.441
Cộng	75.902.112.441	75.902.112.441

(*) Dự án tòa nhà Simco Tower được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt chủ trương triển khai tại khu nhà hỗn hợp HH - Dự án khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội có tổng mức đầu tư là 351.780.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2022, giá trị dở dang là chi phí mua đất và các chi phí liên quan đến việc mua đất.

- Ngày 25/06/2020, Hội đồng Quản trị Công ty CP Simco Sông Đà đã ra Nghị quyết số 23/SIMCO- HDQT về việc phê duyệt chủ trương phương án thực hiện Dự án đầu tư ô đất ký hiệu HH tại Dự án khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc công ty đang xây dựng phương án thực hiện chi tiết để trình Hội đồng Quản trị xem xét phê duyệt.

14 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	158.572.905.914	(72.122.032.014)		158.572.905.914	(69.434.993.703)	
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	2.900.000.000	(2.795.481.467)		2.900.000.000	(2.660.630.872)	
+ Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	15.970.000.000	(15.970.000.000)		15.970.000.000	(15.970.000.000)	
+ Công ty CP Khoáng sản Simco - Fansipan	85.880.000.000	(1.291.061.132)		85.880.000.000	(1.291.061.132)	
Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà (1)	53.822.905.914	(52.065.489.415)		53.822.905.914	(49.513.301.699)	
- Đầu tư vào đơn vị khác	44.838.400.000	(4.637.595.594)		44.838.400.000	(4.637.025.594)	
+ Công ty CP Cao su Phú Riêng - Kratie	3.300.000.000	(3.300.000.000)		3.300.000.000	(3.300.000.000)	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	1.000.000.000	(1.000.000.000)		1.000.000.000	(1.000.000.000)	
+ Công ty CP đầu tư xây dựng và BĐS Việt Nam (2)	40.538.400.000	(337.595.594)		40.538.400.000	(337.025.594)	
Cộng	203.411.305.914	(76.759.627.608)		203.411.305.914	(74.072.019.297)	

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2022. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết từng đối tượng, từng khoản đầu tư

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Tầng 6, tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới phường Văn Phúc, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	35,83%	35,83%	Kinh doanh thiết bị vật tư và cung cấp dịch vụ
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Lô CN - B3, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa,	28,52%	28,52%	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- Công ty CP Khoáng sản Simco - Fansipan	Khu công nghiệp phía nam, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	45%	45%	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà	Quận Kamayut, Khu Yangon, Myanmar	45,64%	45,64%	Khai thác mỏ đá
* Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	0,75%	0,75%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
- Công ty CP Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	Phố Phan Đình Phùng, Thị Trấn Quảng Hà, Huyện Hải Hà, Tỉnh Quảng Ninh	1,23%	1,23%	Xây dựng nhà các loại
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và BĐS Việt Nam	Số 2, ngõ 889, tổ 9, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	19,00%	19,00%	Tư vấn, môi giới Bất động sản và cung cấp các dịch vụ đi kèm

(1) Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà:

- Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 30/03/2010, giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC1 ngày 17/08/2012, giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC2 ngày 02/03/2015 của Bộ kế hoạch đầu tư cấp cho Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã chứng nhận Công ty Cổ phần Simco Sông Đà là nhà đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khai thác và chế biến đá Marble - mỏ Nayputaung - bang Rakhine - Myanma. Tên tổ chức kinh tế lập tại nước ngoài là Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà.

- Theo các giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, tổng vốn đầu tư của dự án là 18.147.000 USD, tương đương 381.087.000.000 đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư bằng nguồn tự có là 6.000.000 USD, tương đương 126.000.000.000 đồng

+ Vốn đầu tư bằng nguồn vay là 12.147.000 USD, tương đương 225.087.000.000 đồng

- Theo hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 02/04/2013 giữa Công ty SIMCO Sông Đà, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang, các bên cùng góp vốn, cùng tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà.

- Theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án đầu tư khai thác và chế biến đá Marble có liên quan đến Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà giữa Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn đã chuyển nhượng toàn bộ phần góp vốn của mình cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang và không còn phần vốn nào tại dự án.

- Tính đến ngày 31/12/2022, Phần vốn góp thực tế vào Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà là: 117.358.983.697 đồng bao gồm:

+ Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà: 53.354.729.885 đồng chiếm tỷ lệ 45,64%

+ Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang: 63.536.077.783 đồng chiếm tỷ lệ 54,36%

- Tại 31/12/2022, Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà là một khoản đầu tư vào công ty liên kết với tổng giá trị phần vốn góp là 53.822.905.914 đồng

- Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết theo quy định của Pháp luật Myanmar và Việt Nam để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài và các giấy tờ khác có liên quan để ghi nhận Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang là cổ đông của Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà.

(2) Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư xây dựng và BĐS Việt Nam:

Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2912/2021/HĐCNCP – SIMCO – BCT ngày 29/12/2021 giữa Ông Bùi Công Thuyên và Công ty CP Simco Sông Đà:

- Tổ chức phát hành: Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Bất động sản Việt Nam

- Mã số doanh nghiệp: 01033086827 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/12/2018

- Địa chỉ: Số 2, Ngõ 889, Tổ 19, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

- Số cổ phần giao dịch: 3.192.000 cổ phần

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/ cổ phần

- Giá chuyển nhượng: 12.700 đồng/ cổ phần

- Tổng giá trị chuyển nhượng: 40.538.400.000 đồng

15 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	26.188.696.286	26.188.696.286	20.266.287.653	20.266.287.653
<i>Công ty Cổ phần Hawinco Phúc Minh</i>	-	-	11.375.810.915	11.375.810.915
<i>Công ty Cổ phần Ademax</i>	15.906.361.900	15.906.361.900	-	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng Thành Công</i>	1.108.904.513	1.108.904.513	1.108.904.513	1.108.904.513
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Nhà ở Hải Phòng</i>	1.281.972.819	1.281.972.819	1.281.972.819	1.281.972.819
<i>Công ty TNHH Hải Ngọc</i>	1.112.167.150	1.112.167.150	1.112.167.150	1.112.167.150
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Collab</i>	1.585.041.700	1.585.041.700	219.631.500	219.631.500
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	5.194.248.204	5.194.248.204	5.167.800.756	5.167.800.756
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	26.188.696.286	26.188.696.286	20.266.287.653	20.266.287.653

16 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Tĩnh	110.382.166	110.382.166
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	450.000	890.000
Cộng	110.832.166	111.272.166

17 . Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	31/12/2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	353.719.303	5.299.903.939	5.653.623.242	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.929.003	-	-	-	1.929.003	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	71.865.700	71.865.700	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	45.244.554	45.244.554	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	1.929.003	353.719.303	5.421.014.193	5.774.733.496	1.929.003	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay trích trước	238.181.233	31.119.233
Tiền ăn ca	3.240.000	81.775.000
Thù lao ban kiểm soát	140.184.000	36.000.000
Chi phí xuất khẩu lao động	-	1.881.677.858
Chi phí phải trả khác	292.942.905	227.627.933
Cộng	674.548.138	2.258.200.024

19 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	21.940.299.964	21.940.324.006
- Kinh phí công đoàn	311.512.880	291.975.536
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	62.156.800	120.798.446
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	21.562.745.484	21.527.550.024
+ Cổ tức phải trả năm 2011, 2013 (1)	17.034.235.140	17.034.235.140
+ Đặt cọc hoàn thiện Dự án nhà Văn Phúc	1.365.000.000	1.205.000.000
+ Phải trả hoạt động xuất khẩu lao động	570.831.145	1.950.905.874
+ Các khoản phải trả khác	2.592.679.199	1.337.409.010
b. Dài hạn	15.951.537.600	15.946.537.600
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	51.537.600	46.537.600
- Phải trả về vốn hợp tác kinh doanh	15.900.000.000	15.900.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư HaFa (2)	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà (2)	6.150.000.000	6.150.000.000
+ Vốn góp hợp tác của Cán bộ công nhân viên (3)	5.750.000.000	5.750.000.000
Cộng	37.891.837.564	37.886.861.606

(1) Cổ tức năm 2011 và năm 2013 chưa trả, đã quá hạn thanh toán

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn: Do Công ty đã sử dụng nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và năm 2013 đầu tư vào dự án khai thác và chế biến đá Marble tại Myanmar. Dự án đã hoàn thành đầu tư giai đoạn 1 nhưng gặp nhiều khó khăn về tiêu thụ hàng nên chưa thu hồi được vốn đầu tư giai đoạn 1. Công ty đang nỗ lực tìm kiếm đối tác nhận chuyển nhượng dự án để thu hồi vốn đầu tư nên chưa thu xếp được nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và 2013.

(2) Phải trả về nhận vốn góp hợp tác kinh doanh vào Trường Cao đẳng Nghề Simco Sông Đà (đơn vị trực thuộc của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà):

- Các bên tham gia hợp tác liên danh bao gồm: Công ty CP Simco Sông Đà, Công ty CP Đầu tư HaFa và Công ty CP Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà.

- Các bên tham gia đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1403/HĐHTĐ ngày 14/03/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 28/11/2018 cùng thực hiện hoạt động đầu tư góp vốn vào Trường Cao đẳng nghề Simco Sông Đà (đơn vị trực thuộc của Công ty CP Simco Sông Đà). Theo đó, các bên sẽ cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro, nếu có của hoạt động kinh doanh của Trường Cao đẳng nghề Simco Sông Đà.

- Kết quả từ hợp đồng hợp tác đầu tư được theo dõi bởi Công ty CP Simco Sông Đà và phân bổ Kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh trong kì cho Các bên tham gia hợp tác như sau:

Bên góp vốn	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp hợp tác kinh doanh	10.150.000.000	10.150.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HaFa	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà	6.150.000.000	6.150.000.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế	(4.452.307.502)	(3.493.850.561)
Công ty Cổ phần Đầu tư HaFa	(1.780.376.206)	(1.402.659.182)
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà	(2.671.931.296)	(2.091.191.379)

Kết quả hoạt động kinh doanh phân bổ cho bên góp vốn trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.637.045.938	-
Giá vốn hàng bán	(1.291.793.110)	-
Doanh thu hoạt động tài chính	164.902	-
Chi phí tài chính	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.970.073.067)	-
Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.624.655.337)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.624.655.337)	-

(3) Phải trả về nhận vốn góp hợp tác kinh doanh vào Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển (Công ty liên kết của Công ty CP Simco Sông Đà)

- Các bên tham gia hợp tác liên danh gồm: Công ty CP Simco Sông Đà và các cán bộ công nhân viên của Công ty.

- Các bên tham gia đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng thực hiện hoạt động đầu tư góp vốn vào Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển. Theo đó, các bên sẽ cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro nếu có của hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển.

- Kết quả từ hợp đồng hợp tác đầu tư được theo dõi bởi Công ty CP Simco Sông Đà và phân bổ kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp tác như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp hợp tác kinh doanh	5.750.000.000	5.750.000.000
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(5.750.000.000)	(5.750.000.000)

20 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2022
20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10.920.690.052	11.643.681.752	2.730.066.200	1.448.074.500
a, Vay ngắn hạn	10.920.690.052	11.643.681.752	2.730.066.200	1.448.074.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (1)	6.194.690.052	7.214.681.752	1.625.066.200	605.074.500
- Vay cá nhân	3.168.000.000	3.430.000.000	1.105.000.000	843.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc (2)	-	300.000.000	700.000.000	400.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Lâm (3)	443.000.000	-	-	443.000.000
+ Ông Nguyễn Sĩ Hiền (4)	1.830.000.000	1.830.000.000	-	-
+ Ông Vũ Đình Vinh (5)	895.000.000	1.300.000.000	405.000.000	-
+ Ông Nguyễn Hoài Nam (6)	999.000.000	999.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Hà (7)	559.000.000	1.000.000.000	441.000.000	-
20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
20.3 Số có khả năng trả nợ	10.920.690.052			1.448.074.500
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10.920.690.052	-	-	1.448.074.500
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
20.4 Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
			31/12/2022	01/01/2022
- Bà Nguyễn Thị Lâm			443.000.000	443.000.000
Cộng			443.000.000	443.000.000

- Lý do chưa thanh toán: Khoản nợ vay vốn lưu động của Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà chưa được Công ty phê duyệt theo phân cấp quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc. Hiện nay Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà đã chấm dứt hoạt động. Công ty sẽ xem xét sau khi có số liệu quyết toán các nghĩa vụ tài chính của Xí nghiệp sau quyết toán thuế. Do đó, Khoản vay và nợ thuê tài chính trên chưa được thanh toán.

20.5 Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
- Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	-	400.000.000
- Ông Nguyễn Sĩ Hiền	1.830.000.000	-
Cộng	1.830.000.000	400.000.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/178138/HĐTD ngày 19/12/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Hạn mức: 20.000.000.000 đồng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2023; Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; tài sản đảm bảo tiền vay là tòa nhà Simco Sông Đà.

(2) Vay bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc theo 2 hợp đồng vay:

+ Hợp đồng vay số HDV/2312/2020/CN-SC ngày 23/12/2020; Số tiền vay: 400.000.000 đồng; Lãi suất: 0%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Hợp đồng vay số HDV/2303/2022/HN-SC ngày 23/03/2022; Số tiền vay: 300.000.000 đồng; Lãi suất: 6%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Khoản vay bà Nguyễn Thị Lâm của chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà theo hợp đồng số 12/2015/HĐVV ngày 31/07/2015; Hiện nay Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà đã chấm dứt hoạt động; Số tiền vay: 443.000.000 đồng; Lãi suất: 4%/năm; Thời hạn vay: 3 tháng; Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp.

(4) Vay ông Nguyễn Sĩ Hiền theo hợp đồng vay số HDV/0703/2022/SH-SC ngày 7/3/2022; Số tiền vay tối đa: 12.510.000.000 đồng; Lãi suất: 6%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(5) Vay ông Vũ Đình Vinh theo hợp đồng vay số HDV/2601/2022/CN-SC ngày 26/1/2022; Số tiền vay: 700.000.000 đồng; Lãi suất: 8%/năm; Thời hạn vay: 6 tháng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(6) Vay ông Nguyễn Hoài Nam theo hợp đồng vay số 0410/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 04/10/2022; Số tiền vay: 999.000.000 đồng; Lãi suất: 8%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(7) Vay bà Nguyễn Thị Thanh Hà theo hợp đồng vay số 080702/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 08/07/2022; Số tiền vay tối đa: 1.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

21 . Vốn chủ sở hữu**21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	262.061.580.000	(1.682.000)	1.231.903.807	(75.975.472.191)	187.316.329.616
Tăng vốn trong năm	-	-	-	27.654.190.377	27.654.190.377
Lãi trong năm	-	-	-	27.654.190.377	27.654.190.377
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2021	262.061.580.000	(1.682.000)	1.231.903.807	(48.321.281.814)	214.970.519.993
Số dư 01/01/2022	262.061.580.000	(1.682.000)	1.231.903.807	(48.321.281.814)	214.970.519.993
Tăng vốn trong năm	-	-	-	810.011.739	810.011.739
Lãi trong năm	-	-	-	810.011.739	810.011.739
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2022	262.061.580.000	(1.682.000)	1.231.903.807	(47.511.270.075)	215.780.531.732

	31/12/2022	01/01/2022
19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	40.047.660.000	40.047.660.000
- Cổ đông khác	222.013.920.000	222.013.920.000
Cộng	262.061.580.000	262.061.580.000
19.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	262.061.580.000	262.061.580.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	262.061.580.000	262.061.580.000
19.4. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.206.158	26.206.158
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu phổ thông	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- Cổ phiếu phổ thông	168	168
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.205.990	26.205.990
- Cổ phiếu phổ thông	26.205.990	26.205.990
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
20 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại	Nguyên tệ	Nguyên tệ
- Tiền mặt		
+ USD	97,00	97,00
+ MMK	-	645.200,00
- Tiền gửi ngân hàng		
+ USD	408,95	508,62
+ JPY	66.757	1.084,66
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
	Đơn vị tính: Đồng	
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	51.101.605.948	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.936.709.075	29.063.717.853
+ <i>Doanh thu xuất khẩu lao động</i>	7.665.564.119	20.319.364.510
+ <i>Doanh thu khác</i>	3.271.144.956	8.744.353.343
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	17.642.175.574
Cộng	62.038.315.023	46.705.893.427

	Năm nay	Năm trước
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	23.857.500	73.260.000
Cộng	23.857.500	73.260.000
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	51.101.605.948	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.912.851.575	28.990.457.853
+ <i>Doanh thu xuất khẩu lao động</i>	7.641.706.619	20.319.364.510
+ <i>Doanh thu khác</i>	3.271.144.956	8.671.093.343
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	17.642.175.574
Cộng	62.014.457.523	46.632.633.427
4 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp hàng hóa	49.416.325.100	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.755.140.960	26.386.686.378
+ <i>Doanh thu xuất khẩu lao động</i>	5.489.067.204	19.589.819.186
+ <i>Doanh thu khác</i>	1.266.073.756	6.796.867.192
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	16.457.036.997
Cộng	56.171.466.060	42.843.723.375
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.813.117.609	986.160.728
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	4.200.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	56.893.887
Cộng	1.813.117.609	5.243.054.615
6 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	274.923.945	72.666.103
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.467.014	-
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(13.878.243.891)
- Dự phòng tổn thất đầu tư	2.687.608.311	456.557.732
Cộng	2.977.999.270	(13.349.020.056)

7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.563.199.387	3.700.335.431
- Chi phí vật liệu quản lý	30.058.499	424.860.972
- Chi phí dụng cụ quản lý	202.490.940	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	212.433.563	318.611.616
- Thuế, phí, lệ phí	7.358.698	26.079.406
- Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(363.572.036)	(11.054.263.950)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.139.010.799	865.536.580
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	888.153.112	705.289.036
Cộng	3.679.132.963	(5.013.550.902)
8 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phạt	188.965.100	1.515.484
- Các khoản chi phí khác		502.011.461
Cộng	188.965.100	503.526.945
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	810.011.739	27.654.190.377
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(810.011.739)	(27.654.190.377)
b.1 Các khoản điều chỉnh tăng	-	323.327.071
+ Các khoản không được trừ khác	-	323.327.071
b.2 Các khoản điều chỉnh giảm	810.011.739	27.977.517.448
+ Bù lỗ năm trước	810.011.739	27.977.517.448
+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư ra nước ngoài		-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	-	-
d. Thuế TNDN tính theo thuế suất thông thường = c*20%	-	-
f. Thuế TNDN phải nộp	-	-
10 . Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	810.011.739	27.654.190.377
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	26.205.990	26.205.990
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.055

11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu	326.731.459	402.250.805
- Chi phí nhân công	5.026.883.492	15.090.934.783
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.223.750.042	2.047.802.635
- Chi phí dự phòng	(348.271.519)	(11.054.263.950)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.588.066.505	20.761.393.533
- Chi phí khác bằng tiền	5.196.001.366	10.582.054.667
Cộng	13.013.161.346	37.830.172.473

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
1 Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết
2 Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết
3 Công ty CP Khoáng sản Simco - Fansipan	Công ty liên kết
4 Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà	Công ty liên kết
5 Ông Vũ Đức Quân	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
6 Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Cổ đông lớn
7 Ông Nguyễn Sĩ Hiền	Cổ đông
8 Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ HXS VINA	Giám đốc Công ty là ông Nguyễn Trọng Nghĩa - chồng của bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc - Phó chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
1 Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà		
- Cho thuê văn phòng	87.271.200	101.646.000
- Thanh toán công nợ	60.080.328	-
2 Ông Vũ Đức Quân		
- Công ty cho vay	-	16.023.000.000
- Công ty nhận lại tiền cho vay	16.023.000.000	-
- Lãi cho vay	1.337.034.974	-
- Công ty nhận tiền lãi cho vay	1.337.034.974	-

3 Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ HXS VINA		
- Công ty cho vay	19.234.800.000	
- Công ty nhận lại tiền cho vay	6.724.800.000	
- Lãi cho vay	434.630.000	
4 Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc		
- Vay ngắn hạn	300.000.000	-
- Trả nợ vay	700.000.000	100.000.000
- Chuyển trả tiền lãi vay	7.355.850	-
5 Ông Nguyễn Sĩ Hiển		
- Vay ngắn hạn	1.830.000.000	-
- Lãi vay	89.043.000	-
3.3 Số dư với các bên liên quan như sau:	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
1 Phải thu của khách hàng		
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	1.976.354.222
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	693.426.662	651.140.088
2 Phải thu về cho vay		
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	5.006.330.196	5.006.330.196
- Ông Vũ Đức Quân	-	16.023.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ HXS VINA	12.510.000.000	
3 Phải thu khác		
- Lãi cho vay (Ông Vũ Đức Quân)	-	646.187.800
- Lãi cho vay (Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ HXS VINA)	434.630.000	
4 Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay trích trước (Ông Nguyễn Sĩ Hiển)	89.043.000	-
5 Vay và nợ thuê tài chính		
- Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	-	400.000.000
- Ông Nguyễn Sĩ Hiển	1.830.000.000	-

3.4 Giao dịch với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc năm 2022:

<u>TT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Thu nhập</u>
	Thu nhập HĐQT và Ban Kiểm soát	216.562.400
1	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	176.562.400
2	Nguyễn Lương Phương	3.000.000
3	Nguyễn Thị Thu Thủy	1.000.000
4	Trần Thị Thúy	18.000.000
5	Nguyễn Thị Hồng Dịu	18.000.000
	Thu nhập Ban Giám đốc	353.372.100
1	Vũ Đức Quân	191.684.800
2	Nguyễn Ngọc Thạch	161.687.300
	Cộng	569.934.500

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022. Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh như sau:

a, Bảng cân đối kế toán

Phân loại, trình bày lại			Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	240.470.757.060	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	289.515.882.730
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	129.339.286.617	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	178.384.412.287
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	158.572.905.914	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	158.104.729.885
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(74.072.019.297)	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(24.558.717.598)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	294.002.442.299	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	343.047.567.969
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	214.970.519.993	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	264.015.645.663
I. Vốn chủ sở hữu	410	214.970.519.993	I. Vốn chủ sở hữu	410	264.015.645.663
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(48.321.281.814)	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	723.843.856
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(75.975.472.191)	- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(22.620.742.306)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b	27.654.190.377	- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b	23.344.586.162
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	294.002.442.299	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	343.047.567.969

b, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phân loại, trình bày lại			Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Chi phí tài chính	22	(13.349.020.056)	Chi phí tài chính	22	(9.039.415.841)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	27.394.535.625	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23.084.931.410
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27.654.190.377	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23.344.586.162
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27.654.190.377	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23.344.586.162

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như bước phá ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiếu

Tổng Giám đốc



Vũ Đức Quân

